TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU ĐỨC** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29-5-2018
V/v "tranh chấp về ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Túy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Huy Xuân.
2. Bà Trần Thị Hạnh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trương Văn Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 280/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2017, về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2018/QĐXX-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn M, sinh năm 1971; hộ khẩu thường trú: Tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu *(ông M vắng mặt - có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

Bị đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1971;

Đia chỉ: Tổ A, thôn N, xã Đ, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu *(bà D vắng mặt - có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn yêu cầu ly hôn, bản tự khai và các biên bản làm việc tại Toà án, nguyên đơn ông Phạm Văn M trình bày:

Ông Phạm Văn M và bà Trần Thị D tìm hiểu nhau và tổ chức lễ cưới vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Hai người sống chung được một thời gian đầu thì hòa thuận nhưng đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do bà D không quan tâm, lo lắng và tôn trọng ông M. Mọi công việc trong gia đình bà D tự quyết định mà không tôn trọng ý kiến của ông M. Ngoài ra, bà D còn không tôn trọng gia đình, cha mẹ của ông M nên trong cuộc sống thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, kéo dài nên ông M và bà D đã sống ly thân từ năm 2002 cho đến nay. Nay ông Phạm Văn M yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị D.

Về con chung: Ông Phạm Văn M và bà Trần Thị D có 03 người con chung là cháu Phạm Minh V, sinh năm 1991; cháu Phạm Văn Q, sinh năm 1993 và cháu Phạm Thị Thu S, sinh ngày 24-10-2002. Hiện nay cả 03 người con chung đang ở với bà D. Nay cháu V và cháu Q đã trưởng thành trên 18 tuổi nên ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Phạm Văn M đồng ý giao con chung là cháu Phạm Thị Thu S cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông M không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phạm Văn M tự thỏa thuận giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 24-7-2017, bị đơn bà Trần Thị D trình bày:

Bà Trần Thị D sống chung với ông Phạm Văn M vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu hai người sống chung hạnh phúc được một thời gian nhưng đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do ông M không quan tâm, lo lắng cho bà D và các con. Ngoài ra ông M không chung thủy với vợ con. Đến nay thì bà D không còn tình cảm gì với ông M. Nay ông Phạm Văn M yêu cầu ly hôn thì bà Trần Thị D đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà Trần Thị D và ông Phạm Văn M có 03 người con chung là cháu Phạm Minh V, sinh năm 1991; cháu Phạm Văn Q, sinh năm 1993 và cháu Phạm Thị Thu S, sinh ngày 24-10-2002. Hiện nay cháu V và cháu Q đã trưởng thành trên 18 tuổi nên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Trần Thị D có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Phạm Thị Thu S và không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị D tự thỏa thuận giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án.

1. Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập đầy đủ chứng cứ và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc xét xử trong phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Ông M và bà D sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, nay tình cảm giữa ông M và bà D ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn M tuyên bố ông Phạm Văn M không phải quan hệ vợ chồng với bà Trần Thị D; về con chung: Ông M và bà D có 03 người con chung là cháu Phạm Minh V, sinh năm 1991; cháu Phạm Văn Q, sinh năm

1993 và cháu Phạm Thị Thu S, sinh ngày 24-10-2002. Hiện nay cháu V và cháu Q đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Trần Thị D có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Phạm Thị Thu S và không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D; về tài sản chung và nợ chung ông M và bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Ông Phạm Văn M và bà Trần Thị D sống chung với nhau vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Nay ông Phạm Văn M yêu cầu tuyên bố không phải là quan hệ vợ chồng nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; nơi cư trú của bà Trần Thị D là xã Đ, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Ngày 29-5-2018, Tòa án mở phiên tòa để xét xử vụ án và ông M, bà D vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông M, bà D là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Phạm Văn M và bà Trần Thị D sống chung với nhau vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình sống chung đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính tình và cách sống không phù hợp nên không quan tâm, lo lắng cho nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau nên ông M và bà D đã sống ly thân từ năm 2002 cho đến nay. Nay ông Phạm Văn M yêu cầu tuyên bố ông Phạm Văn M với bà Trần Thị D không phải quan hệ vợ chồng nên căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016 ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì cần phải tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn M với bà Trần Thị D.

[4] *Về quan hệ con chung*: Ông Phạm Văn M và bà Trần Thị D có 03 người con chung là cháu Phạm Minh V, sinh năm 1991; cháu Phạm Văn Q, sinh năm 1993 và cháu Phạm Thị Thu S, sinh ngày 24-10-2002. Hiện nay cháu V và cháu Q đã trưởng thành trên 18 tuổi nên ông M, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Trần Thị D có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Phạm Thị Thu S và không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung còn ông Phạm Văn M đồng ý giao cháu S cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông M không cấp dưỡng nuôi con chung. Theo biên bản lấy lời khai của cháu S thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ là bà Trần Thị D nên cần ghi nhận sự tự nguyện giữa các đương sự.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông Phạm Văn M và bà Trần Thị D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Ông Phạm Văn M phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn M và bà Trần Thị D.

Về quan hệ con chung: Ông Phạm Văn M và bà Trần Thị D có 03 người con chung là cháu Phạm Minh V, sinh năm 1991; cháu Phạm Văn Q, sinh năm 1993 và cháu Phạm Thị Thu S, sinh ngày 24-10-2002. Hiện nay cháu V và cháu Q đã trưởng thành trên 18 tuổi nên ông M, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Trần Thị D được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Phạm Thị Thu S.

Ông Phạm Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Phạm Văn M được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phạm Văn M và bà Trần Thị D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Phạm Văn M phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005669 ngày 20-7-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức. Ông Phạm Văn M đã nộp xong án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ, ông Phạm Văn M và bà Trần Thị D có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND.tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Châu Đức;
- Chi cục THA Dân sự huyện Châu Đức;
- UBND xã Đ, huyện C;
- UBND xã B, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thanh Túy